

Số: 3588/BTP-BTNN

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2021

V/v phối hợp xây dựng Báo cáo Chính phủ
về công tác bồi thường nhà nước năm 2021

Kính gửi:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện nhiệm vụ thống kê, báo cáo công tác bồi thường nhà nước theo quy định tại Điều 73, 74 và 75 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (Luật TNBTCNN) và Điều 35 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật TNBTCNN, trong năm 2021, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 2007/BTP-BTNN ngày 21/6/2021, đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, ngành, địa phương phối hợp cung cấp thông tin, số liệu tình hình giải quyết các vụ, việc yêu cầu bồi thường theo quy định Luật TNBTCNN để xây dựng Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội theo yêu cầu của Nghị quyết số 134/2020/QH14 của Quốc hội khóa XIV về tiếp tục thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn trong nhiệm kỳ khóa XIV và một số Nghị quyết trong nhiệm kỳ khóa XIII. Tuy nhiên, nội dung báo cáo này chủ yếu tập trung vào việc cung cấp thông tin về tình hình giải quyết các vụ việc yêu cầu bồi thường nhà nước đến ngày 15/7/2021 mà chưa có thông tin tổng thể về việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong năm 2021.

Để có thông tin, số liệu toàn diện, đầy đủ về kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước, phục vụ công tác xây dựng Báo cáo Chính phủ về công tác bồi thường nhà nước năm 2021, trên cơ sở nhiệm vụ, trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật, Bộ Tư pháp trân trọng đề nghị Quý cơ quan phối hợp thông tin, báo cáo về kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm 2021, cụ thể như sau:

1. Phạm vi cung cấp thông tin, báo cáo

Quý cơ quan thông tin về kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm 2021 trong phạm vi quản lý của mình về Bộ Tư pháp, cụ thể:

a) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (UBND cấp tỉnh) thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án tại địa phương mình đối với các cơ quan sau đây:

- Cơ quan ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tại địa phương và cơ quan khác có trụ sở tại địa phương là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường.

- Cơ quan ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tại địa phương và cơ quan khác có trụ sở tại địa phương là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong các vụ án dân sự, vụ án hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

b) Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan sau đây:

- TANDTC, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc TANDTC ở trung ương là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

- TANDTC, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc TANDTC ở trung ương là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong các vụ án dân sự, vụ án hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

c) Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC) thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan sau đây:

- VKSNDTC, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao ở trung ương là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

- VKSNDTC, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc VKSNDTC ở trung ương là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong vụ án dân sự, vụ án hình sự và vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

d) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ (các Bộ) thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan sau đây:

- Bộ, Tổng cục, Cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ theo quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

- Bộ, Tổng cục, Cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ theo quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong vụ án dân sự, vụ án hình sự và vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

2. Nội dung thông tin, báo cáo

- Nội dung cơ bản về kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm 2021 theo Đề cương Báo cáo công tác bồi thường nhà nước năm theo Phụ lục số 02 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019 của Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước (Thông tư số 08/2019/TT-BTP). Lưu ý: đánh giá về những điểm tích cực, hiệu quả của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 sau hơn 03 năm triển khai đã tác động đến kết quả công tác bồi thường nhà nước trong năm 2021 và thời gian qua.

- Thông tin, số liệu về Danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường, tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và chi trả tiền bồi thường, tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi

thường của Nhà nước năm 2017 được thực hiện theo biểu mẫu số 01, 03, 04 quy định tại Thông tư số 08/2019/TT-BTP.

Tại Phụ lục số 01 về Danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường: đề nghị Quý cơ quan thông tin về vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường đối với tất cả các vụ việc áp dụng theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước gồm: Luật TNBTCNN năm 2017; Luật TNBTCNN năm 2009; Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 03/5/1997 về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra; Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/03/2003 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra.

3. Thời điểm thống kê số liệu và gửi thông tin, báo cáo

a) Thời điểm chốt thống kê số liệu:

- Số liệu thực tế tại thời điểm báo cáo được lấy từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/10/2021.

- Số liệu thống kê năm chính thức gồm toàn bộ số liệu thực tế được thực hiện trong kỳ báo cáo được tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021.


b) Gửi thông tin, báo cáo:

Thông tin, báo cáo về kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm 2021, đề nghị Quý cơ quan gửi về Bộ Tư pháp (Cục Bồi thường nhà nước), số 58-60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội, kèm theo file dữ liệu điện tử tới địa chỉ email: bttn@moj.gov.vn để tổng hợp xây dựng Báo cáo Chính phủ:

- Đối với thông tin, báo cáo và số liệu thực tế tại thời điểm báo cáo, đề nghị gửi trước ngày 08/12/2021.

- Đối với số liệu thống kê chính thức, đề nghị gửi chậm nhất trước ngày 31/01/2021.

(Nội dung Công văn kèm theo mẫu biểu báo cáo, thống kê được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục “Chỉ đạo điều hành” để tiện theo dõi và tham khảo).

Bộ Tư pháp trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố (để phối hợp thực hiện);
- Lưu: VT, Cục BTNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Tịnh

BIỂU MẪU SỐ 01*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019)***CƠ QUAN LẬP DANH MỤC**
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----**DANH MỤC VỤ VIỆC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG**

STT	Họ và tên của người yêu cầu bồi thường (1)	Địa chỉ của người yêu cầu bồi thường (2)	Cơ quan giải quyết bồi thường (3)	Pháp luật áp dụng để giải quyết bồi thường (4)	Tình hình giải quyết bồi thường (5)	Chi trả tiền bồi thường (6)	Khó khăn, vướng mắc (7)	Ghi chú (8)
I	TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH							
1								
2								
II	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÌNH SỰ							
1								
2								
III	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ							
1								
2								
IV	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH							
1								
2								
V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ							
1								
2								
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ							
1								
2								
	TỔNG CỘNG							

Người lập danh mục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với danh mục của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

Hướng dẫn điền danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường

Cột số 1: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân người bị thiệt hại thì ghi họ tên của người bị thiệt hại hoặc người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại chết thì ghi họ tên người thừa kế của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó; nếu người yêu cầu bồi thường là tổ chức thì ghi tên tổ chức và ghi họ, tên của người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó.

Cột số 2: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường; nếu người yêu cầu bồi thường là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường.

Cột số 3: Tên cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hay Tòa án giải quyết bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự, tố tụng hình sự hoặc tố tụng hành chính.

Cột số 4: Vụ việc được giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 hoặc Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 hoặc Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/03/2003 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra hoặc Nghị định số 47 - CP ngày 03/05/1997 về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra.

Cột số 5: Thông tin về tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường (các nội dung cần nêu gồm: ngày tháng năm có văn bản yêu cầu bồi thường, thụ lý, tạm ứng kinh phí, xác minh, thương lượng, giải quyết bồi thường, v.v.).

Cột số 6: Thông tin vụ việc đã được chi trả tiền bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc đã được chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc vụ việc chưa được chi trả (nêu rõ lý do chưa chi trả).

Cột số 7: Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường, chi trả tiền bồi thường.

BIỂU MẪU SỐ 02*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019)***CƠ QUAN BÁO CÁO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO**Công tác bồi thường nhà nước năm****I. Kết quả công tác bồi thường năm****1. Tình hình yêu cầu bồi thường, kết quả giải quyết bồi thường**

- Đánh giá tình hình yêu cầu bồi thường, kết quả giải quyết bồi thường.
- Việc cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường.
- Việc xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.
- Việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.

2. Kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước

- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch công tác bồi thường nhà nước năm
- Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (đối với Bộ, ngành Trung ương).
- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.
- Thực hiện quản lý chuyên ngành về bồi thường nhà nước trên các mặt công tác: hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước; xác định cơ quan giải quyết bồi thường; hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong công tác bồi thường nhà nước; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật.
- Chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả và thực hiện xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.
- Chỉ đạo xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả.

- Công tác phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

- Công tác báo cáo, thống kê về công tác bồi thường nhà nước.

3. Đánh giá chung về kết quả công tác bồi thường nhà nước

- Đánh giá chung những kết quả đạt được
- Những vướng mắc, bất cập và nguyên nhân

II. Nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm

...

III. Đề xuất, kiến nghị**Nơi nhận:**

- Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường (để báo cáo);
- Lưu: VT, ...

Thủ trưởng cơ quan*(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

BIỂU MẪU SỐ 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019)

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG, GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG
VÀ CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG**

(Số liệu tính từ/...../..... đến/...../.....)

STT	Thụ lý vụ việc (vụ việc)										Tình hình giải quyết vụ việc										Chi trả tiền bồi thường				
	Số vụ việc thụ lý mới					Số vụ việc kỳ trước chuyển sang					Đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật					Đang giải quyết (vụ việc)					Đình chỉ (vụ việc)				
	Thụ lý tại Tòa án			Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại		Thụ lý tại Tòa án			Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại		Tổng số vụ việc (vụ việc)	Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (vụ việc)	Tại Tòa án (vụ việc)		Tổng số bồi thường (nghìn đồng)	Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Đang giải quyết tại Tòa án		Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Tại Tòa án theo thủ tục tố tụng	Số vụ việc đã chi trả (vụ việc)	Số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan quản lý hành công vụ (nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án (nghìn đồng)		
	Thụ lý tại cơ quan	Khởi kiện vụ án dân sự	Yêu cầu bồi thường	Theo điểm a khoản 1 và Điều 52	Theo điểm b khoản 1 và Điều 52	Khởi kiện vụ án dân sự	Yêu cầu bồi thường	Theo điểm a khoản 1 và Điều 52	Theo điểm b khoản 2 và Điều 52	Khởi kiện vụ án dân sự			Trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính	Trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính			Đang giải quyết tại Tòa án	Đang giải quyết tại Tòa án							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
I TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH																									
II TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÌNH SỰ																									
III TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG DÂN SỰ																									
IV TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH																									
V TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ																									

VI TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.)

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với báo cáo của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

Hướng dẫn thống kê số liệu về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và chi trả tiền bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017

1. Thụ lý vụ việc

Cột số 2: Tổng số vụ việc đã được các cơ quan giải quyết bồi thường thống kê, bao gồm số vụ việc thụ lý mới và số vụ việc thụ lý từ kỳ trước chuyển sang (đang trong quá trình giải quyết).

Cột số 2 = Cột số 3+4+5+6+7+8+9+10

1.1. Số vụ việc thụ lý mới

Cột số 3: Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017.

Cột số 4,5,6: Thụ lý tại Tòa án giải quyết vụ án dân sự về bồi thường nhà nước, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường, cụ thể:

Cột số 4: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017: Sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường mà chưa yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường.

Cột số 5: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 và khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017: Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước thời điểm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tiến hành xác minh thiệt hại và tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường (điểm b khoản 1 Điều 52) và trường hợp người yêu cầu bồi thường đã yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường nhưng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường mà không đồng ý với quyết định đó hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng thành mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết

định giải quyết bồi thường hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành (khoản 2 Điều 52).

Cột số 6: Theo quy định tại Điều 55 Luật TNBTCNN năm 2017: Tòa án giải quyết vụ án hình sự, Tòa án giải quyết vụ án hành chính có nội dung yêu cầu bồi thường, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường kết hợp yêu cầu bồi thường trong quá trình khởi kiện vụ án hình sự, vụ án hành chính.

1.2. Số vụ việc từ kỳ trước chuyển sang

Cột số 7,8,9,10: Những vụ việc đã được thụ lý từ kỳ báo cáo trước mà chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng và những vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường nhưng chưa chi trả tiền bồi thường.

2. Tình hình giải quyết vụ việc

2.1. Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật

Cột số 11 = Cột số 12+13+14+15.

Cột số 12: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3, 7 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 13 và 14: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5,8, 9 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 15: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6,10 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2.2. Số tiền bồi thường

Cột số 16: Thống kê số tiền bồi thường theo văn bản giải quyết bồi thường (quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc quyết định, bản án có hiệu lực của Tòa án).

2.3. Số vụ việc đang giải quyết bồi thường

Cột số 17 = Cột số 18+19+20+21.

Cột số 18: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3,7 đang giải quyết bồi thường (bao gồm cả những vụ việc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoãn, tạm đình chỉ giải quyết).

Cột số 19 và 20: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5, 8, 9 đang giải quyết bồi thường.

Cột số 21: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6, 10 đang giải quyết bồi thường.

3. Số vụ việc đình chỉ giải quyết bồi thường

Cột số 22: Số vụ việc đã bị đình chỉ tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 23: Số vụ việc đã bị đình chỉ theo thủ tục tố tụng tại Tòa án.

4. Chi trả tiền bồi thường

Cột số 24: Số vụ việc đã được chi trả cho người bị thiệt hại theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

Cột số 25: Số tiền đã chi trả theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 26: Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

BIỂU MẪU SỐ 04*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019)***CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ***(Số liệu tính từ/...../..... đến/...../.....)*

ST T	Số tiền đã chi trả xong cho người yêu cầu bồi thường (nghìn đồng)	Xem xét trách nhiệm hoàn trả						Giảm mức hoàn trả		Số vụ việc hoãn hoàn trả (vụ việc)	Số tiền đã hoàn trả			Số tiền còn phải hoàn trả (nghìn đồng)
		Tổng số vụ việc xem xét	Số vụ việc đã xem xét		Số vụ việc đang xem xét (vụ việc)	Số vụ việc không xem xét (vụ việc)		Số vụ việc (vụ việc)	Số tiền (nghìn đồng)		Tổng số (nghìn đồng)	Số tiền đã hoàn trả trong kỳ báo cáo (ng hìn đồng)	Số tiền đã hoàn trả trước chuyển sang (n ghìn đồng)	
			Số vụ việc có Quyết định có hiệu lực pháp luật và đã thực hiện hoàn trả (vụ việc)	Số tiền phải hoàn trả (nghìn đồng)		Số vụ việc đang xem xét (vụ việc)	Người thi hành công vụ không có lỗi							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ														
I TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH														
II TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÌNH SỰ														
III TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ														
IV TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH														
V TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ														
VI TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ														

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

- Đối với báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

- Đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

- Đối với báo cáo của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

Hướng dẫn thống kê số liệu tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả

Cột số 2: Tổng số tiền đã chi trả xong cho người yêu cầu bồi thường.

Cột số 3: Tổng số vụ việc xem xét trách nhiệm hoàn trả. Cột số 3 = Cột số 4 + 6.

Cột số 4: Ghi số vụ việc có quyết định hoàn trả có hiệu lực và đã thực hiện hoàn trả.

Cột số 5: Ghi số tiền phải hoàn trả.

Cột số 6: Ghi số vụ việc đang xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Cột số 7: Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại không có lỗi.

Cột số 8: Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại chết trước khi ra quyết định hoàn trả.

Cột số 9: Ghi số vụ việc được giảm mức hoàn trả.

Cột số 10: Ghi số tiền hoàn trả được giảm.

Cột số 11: Ghi số vụ việc được hoãn hoàn trả.

Cột số 12: Ghi tổng số tiền đã hoàn trả. Cột số 12 = Cột số 13+ 14.

Cột số 13: Ghi số tiền đã hoàn trả trong kỳ báo cáo.

Cột số 14: Ghi số tiền đã hoàn trả từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.

Cột số 15: Ghi số tiền còn phải hoàn trả.